

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập hóa, toàn cầu hóa với nền kinh tế thế giới. Điều đó đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển không ngừng và mở rộng sản xuất kinh doanh trong điều kiện thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trước bối cảnh đó, các nhà quản trị cần trang bị cho mình những kiến thức về phân tích hoạt động kinh doanh, nhằm biết cách đánh giá các nhân tố tác động thuận lợi và không thuận lợi, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển các nhân tố tích cực, hạn chế và loại bỏ các nhân tố ảnh hưởng xấu nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp mình.

Để có thể đánh giá được hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các nhà quản trị thường căn cứ vào hệ thống báo cáo tài chính. Phân tích tình hình tài chính thông qua báo cáo tài chính đặc biệt là bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp để họ có thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang, em đã được tìm hiểu về thực tế tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán của công ty, được tìm hiểu và thực hành các phần hành kế toán tại công ty. Trên cơ sở những kiến thức đã được trau dồi cùng với những kiến thức đã thu thập được trong thời gian thực tập tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang. Với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo hướng dẫn **Ths. Trần Thị Thanh Phương** và các cô chú trong phòng kế toán tài chính của công ty, em đã mạnh dạn nghiên cứu tìm hiểu và chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang”** làm đề tài tốt nghiệp của mình.

Nội dung khóa luận của em ngoài lời mở đầu và kết luận, gồm có 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

Do thời gian và do kinh nghiệm còn hạn chế nên khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo để khóa luận của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Hoa

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính:

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính (BCTC) là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có vai trò hết sức cần thiết đối các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ,... Sau đây em xin trình bày sự cần thiết của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu sau:

- *Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp:* mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường v.v... Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

- *Đối với các chủ ngân hàng, những người cho vay:* mối quan tâm của họ chủ

yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, quan tâm đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn của chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng các khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đến hạn.

- *Đối với các nhà đầu tư:* sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn v.v... Vì vậy, họ để ý đến báo cáo tài chính là để tìm hiểu những thông tin về tài chính, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai...

- *Đối với nhà cung cấp:* họ phải quyết định xem có cho doanh nghiệp mua hàng chịu hay không. Vì vậy, họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.

- *Đối với Nhà nước:* Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính:

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý, các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy. Thông tin trên BCTC chỉ đáng tin cậy khi BCTC:

- Trình bày trung thực hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn

thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

- Trình bày khách quan, không thiên vị.
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Trong trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý, cụ thể. Khi xây dựng các phương pháp kế toán doanh nghiệp cần xem xét:

- Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan.
- Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.
- Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với 2 điểm trên.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán, BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:

Các quy định về nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính được quy định tại chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính (Ban hành và công bố theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) bao gồm:

Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá nếu biết được có những điều không chắc chắn liên quan có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần phải được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu ra, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến

cho doanh nghiệp không được coi là hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám Đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán, báo cáo tài chính của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện, hoặc:

Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong trình bày.

Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Thông tin được coi là trọng yếu nếu không được trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác về thông tin đó dẫn đến có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Tuy nhiên có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để được trình bày riêng biệt trong phần

thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

Nguyên tắc bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại chuẩn mực kế toán khác; hoặc
- Các khoản lỗ, lãi và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch, các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện. Việc bù trừ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng lại có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như:

Lãi, lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản.

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví như các khoản lãi lỗ do chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ hoạt động mua bán các công cụ tài chính với mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo quy định của chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

Nguyên tắc so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán với nhau nên phải được trình bày tương ứng với các thông số bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều đó là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính chất so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ nguyên nhân và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh khi các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho kỳ trước.

1.1.4 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành

1.1.4.1 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp:

✓ Báo cáo tài chính năm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03-DN)

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09-DN)

✓ Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (mẫu B01a - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (mẫu B02a - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (mẫu B03a - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu B09a - DN)

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (mẫu B01b - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (mẫu B02b - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (mẫu B03b - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (mẫu B09a - DN)

✓ Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (mẫu B01 - DN/ HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (mẫu B02 - DN/ HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (mẫu B03 - DN/ HN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (mẫu B09 - DN/ HN)

✓ Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp (mẫu B01 - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (mẫu B02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (mẫu B03 - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài tổng hợp (mẫu B09 - DN)

1.1.4.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

- Lập BCTC năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

- Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.4.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Kỳ lập BCTC năm: Doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (trừ quý IV).

- Kỳ lập BCTC khác.

+ Doanh nghiệp có thể lập BCTC theo chu kỳ kế toán khác (tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.4.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

❖ Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

❖ Đối với các loại hình doanh nghiệp khác

DN tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày,

đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoài ra các đơn vị kế toán khác trực thuộc đơn vị cấp trên nộp BCTC năm (quý) cho cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

1.1.4.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính

Loại doanh nghiệp	Thời hạn lập	Nơi gửi BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký KD
1. DNNN	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình DN khác	Năm		x	x	x	x

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

Chú thích: Các cơ quan có đánh dấu “X” là các cơ quan bắt buộc phải nộp.

1.1.4.6. Công khai báo cáo tài chính

Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- **Hình thức công khai báo cáo tài chính**

- Phát hành ấn phẩm
- Thông báo bằng văn bản
- Niêm yết
- Các hình thức khác theo quy định

- **Nội dung công khai báo cáo tài chính**

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Trích lập và sử dụng các quỹ.
- Thu nhập của người lao động.

Riêng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác thời hạn công khai BCTC chậm nhất là 120 ngày.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.1 Mục đích của bảng cân đối kế toán:

1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là một BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản. Thực chất Bảng cân đối kế toán là bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả.

1.2.1.2 Mục đích của bảng cân đối kế toán:

- Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.
 - Giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

1.2.2 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành Ngắn hạn và Dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành Ngắn hạn và Dài hạn theo

điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán ngay trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào một chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.3 Kết cấu, nội dung và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.3.1 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu theo kiểu 1 bên (kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên (kiểu ngang) nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn bao gồm 2 phần chính:

Phần I : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Tài sản**”. Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A : Tài sản ngắn hạn.

- Loại B : Tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế : các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Phần II : Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Nguồn vốn**”. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A : Nợ phải trả.
- Loại B : Vốn chủ sở hữu.

Trong đó :

- Về mặt kinh tế : số liệu phân nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Về mặt pháp lý : số liệu của các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, Bảng cân đối kế toán còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

Sau đây, em xin trích dẫn mẫu BCĐKT (mẫu số B01_DN) như sau:

Biểu số 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (B01_DN)

Mẫu số B01 – DN

Đơn vị:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 /QĐ-BTC

Địa chỉ:.....

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141	V.04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

5.Tài sản ngắn hạn khác	158			
-------------------------	-----	--	--	--

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số Đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1.Nguồn kinh phí	432	V.23	
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

1.2.3.2 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

❖ *Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán:*

- Căn cứ vào BCDKT được lập vào cuối năm trước.
- Căn cứ vào số liệu trên các sổ kế toán tổng hợp như sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

❖ *Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN): Có 6 bước để lập BCDKT*

Bước 1: Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản.

Bước 3: Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan, giữa sổ chi tiết với bảng tổng hợp chi tiết.

Bước 4: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán để lập bảng cân đối Số phát sinh

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

❖ *Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)*

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính năm.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với

từng chỉ tiêu trong BCĐKT đề ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK 159, 229,...), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

+ Các TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”, TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”,... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCĐKT.

Sau đây em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCĐKT:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = mã số 110 + mã số 120 + mã số 130 + mã số 140 + mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = mã số 111 + mã số 112)

1. Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “ Tiền mặt”, 112 “ Tiền gửi ngân hàng” và 113 “ Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK121, gồm : Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ

ngày mua.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = mã số 121 + mã số 129

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và tài khoản 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (mã số 130)

Mã số 130 = mã số 131 + mã số 132+ mã số 133+ mã số 134 + mã số 135 + mã số 139

1. Phải thu của khách hàng (mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “ Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của

các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK1385, TK 334, TK 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (mã số 140)

Mã số 140 = mã số 141 + mã số 149

1. Hàng tồn kho (mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường” TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi bán” và tài khoản 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150)

Mã số 150 = mã số 151 + mã số 152 + Mã số 154 + mã số 158.

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản

thiếu chờ xử lý”, TK 141 “tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = mã số 210 + mã số 220 + mã số 240 + mã số 250 + mã số 260.

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Mã số 210 = mã số 211 + mã số 212 + mã số 213 + mã số 218 + mã số 219.

1. Các khoản phải thu dài hạn (mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Phải thu dài hạn khác” là số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338, (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu ghi vào tài khoản này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “ Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (mã số 220)

Mã số 220 = mã số 221 + mã số 224 + mã số 227 + mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (mã số 221)

Mã số 221 = mã số 222 + mã số 223.

1.1 Nguyên giá (mã số 222)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 211 “ Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc nhật ký – Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (mã số 224)

Mã số 224 = mã số 225 + mã số 226

2.1 Nguyên giá (mã số 225)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 226)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (mã số 227)

3.1 Nguyên giá (mã số 228)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Bất động sản đầu tư (mã số 240)

Mã số 240 = mã số 241 + mã số 242

1. Nguyên giá (mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = mã số 251 + mã số 252 + mã số 258 + mã số 2599

1. Đầu tư vào công ty con (mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” là tổng số dư nợ của các tài khoản 222 “ Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “ Đầu tư vào công ty liên kết” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 228 “ Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái hoặc trên Nhật ký – Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Tài sản dài hạn khác (mã số 260)

Mã số 260 = mã số 261 + mã số 262 + mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = mã số 100 + mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = mã số 310 + mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + mã số 312 + mã số 313 + mã số 314 + mã số 315

+ mã số 316 + mã số 318 + mã số 319 + mã số 320 + mã số 323.

1. Vay và nợ ngắn hạn (mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động)

6. Chi phí phải trả (mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn)

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “ Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc nhật ký – Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn (mã số 319)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “ Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết của các tài khoản: 338,138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các TK dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “ Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

II. Nợ dài hạn (mã số 330)

Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337+ mã số 338 + mã số 339.

1. Phải trả dài hạn người bán (mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “ Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “ Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn)

3. Phải trả dài hạn khác (mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc nhật ký sổ cái tài khoản 334 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản: tài khoản 341 “Vay dài hạn”, Tài khoản 342 “ Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư có tài khoản 3431 trừ (-) dư nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại (mã số 335)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có Tài khoản 347 “ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm(mã số 336)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 351 “ Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (mã số 329)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ kế toán tài khoản 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = mã số 411 + mã số 412 + mã số 413 + mã số 414 + mã số 415 + mã số 416 + mã số 417 + mã số 418 + mã số 419 + mã số 420 + mã số 421 + mã số 422.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “ Chênh lệch

đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 415 “ Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư có Tài khoản 418 “ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản này có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 421)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 441 “ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (mã số 430)

Mã số 430 = mã số 432 + mã số 433

1. Nguồn kinh phí (mã số 342)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp số dư nợ tài khoản 161 “ Chi sự nghiệp” lớn hơn số dư Có của tài khoản 461 “ Nguồn kinh phí sự nghiệp” thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 466 “ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 008 “Dự toán

chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích BCĐKT

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán:

❖ Tất cả các hoạt động kinh doanh đều có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Doanh nghiệp. Ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác dụng thúc đẩy hay kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó cần phải nghiên cứu, phân tích các báo cáo tài chính của kỳ thực hiện. Các báo cáo tài chính phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh... bằng các chỉ tiêu giá trị nhằm mục đích thông tin về kết quả và tình hình tài chính của doanh nghiệp cho người lãnh đạo và bộ phận tài chính doanh nghiệp thấy được thực trạng tài chính của đơn vị mình, chuẩn bị căn cứ lập kế hoạch cho kỳ tương lai.

Phân tích tài chính doanh nghiệp chủ yếu là phân tích báo cáo tài chính, là một công việc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với các chủ thể khác có liên quan đến doanh nghiệp.

+ *Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp:* Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy được rõ hơn về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Dựa vào đó, các nhà quản trị doanh nghiệp đề ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm lựa chọn được những phương án tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

+ *Đối với các nhà đầu tư:* Trong nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt, các nhà đầu tư luôn tìm biện pháp bảo vệ an toàn đồng vốn đầu tư của mình. Bên cạnh việc quan tâm đến mức sinh lời, các nhà đầu tư còn quan tâm đến các thông tin về thời gian hoàn vốn, mức độ thu hồi vốn, mức độ rủi ro của các dự án đầu tư. Mà những thông tin đó chỉ có thể nắm bắt được khi tiến hành phân tích tài chính.

+ *Đối với những người cho vay:* Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp những

người cho vay thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không và vay trong thời hạn bao lâu.

+ *Đối với các cơ quan Nhà nước:* Phân tích tài chính giúp cơ quan Nhà nước kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng kế hoạch vĩ mô.

1.3.2 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán:

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ số, phương pháp số chênh lệch, phương pháp thay thế liên hoàn, hồi quy... trong đó phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số và phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh:

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá sự biến động và mức độ biến động của chỉ tiêu đó là xấu hay tốt.

Để có thể vận dụng phương pháp so sánh cần phải xác định được 2 vấn đề: điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

❖ Điều kiện so sánh :

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

❖ Tiêu chuẩn so sánh : là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh.

- Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi.
- Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ, kỳ gốc

được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch các kỳ sau.

- Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích báo cáo tài chính. Tùy thuộc vào mục tiêu cụ thể của việc phân tích có thể so sánh theo nhiều cách khác nhau:

- So sánh tuyệt đối : là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối : là kết quả của phép chia giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh theo chiều dọc : là việc xem xét các tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể quy mô chung qua đó thấy được mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể.

- So sánh theo chiều ngang : là việc so sánh cả số tương đối và số tuyệt đối của cùng một chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán qua đó thấy được sự biến động của chỉ tiêu đó.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tình hình tài chính doanh nghiệp. Đánh giá sự tăng trưởng hay giảm sút trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình ngành hoặc các doanh nghiệp khác.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ số

Phương pháp tỷ số là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến đổi của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo

chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ số trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ số tài chính của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm tỷ số cơ bản sau:

- + Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán
- + Nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn
- + Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động
- + Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời

Một tỷ số đơn lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số cần phải có sự so sánh :

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn cấu thành cho phép người phân tích rút ra những nhận định có ý nghĩa về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh,... Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định phù hợp với khả năng của doanh nghiệp.

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu hướng biến động của tỷ số là tốt hay xấu đi.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích, chúng ta sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu

thể này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số.

1.3.2.3 Phương pháp số cân đối

Phương pháp số cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng phải tồn tại sự cân bằng. Là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: sự cân bằng giữa tổng tài sản và nguồn hình thành tài sản, cân bằng giữa các nguồn thu với các nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán...

Phương pháp số cân đối được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập nhau. Cụ thể là để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó, chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của bản thân nhân tố đó mà không cần quan tâm đến các nhân tố khác.

Phương pháp này thường được kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

Ngoài ba phương pháp trên còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu.

1.3.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán:

1.3.3.1 Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:

❖ Phân tích cơ cấu tài sản

Bất kỳ một doanh nghiệp nào đều cần phải có tài sản, bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ và hợp lý là điều cốt yếu tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả. Do vậy, doanh nghiệp phải tiến hành phân tích cơ cấu tài sản bằng cách so sánh tổng số tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ và tính ra tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Qua việc tính cơ cấu tài sản ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lý quan tâm :

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{...}}$$

Tổng tài sản

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

Để đánh giá tình hình biến động của tài sản cần tiến hành phân tích theo chiều ngang, quá trình phân tích thể hiện ở bảng sau :

Biểu số 1.2 BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với tài sản ngắn hạn ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của

khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác...Đối với tài sản dài hạn, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc thiết bị cho doanh nghiệp. Ngoài ra, bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ trọng từng khoản vốn chiếm trong tổng số tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

❖ Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Đối với nguồn vốn, cần xem xét tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về số tuyệt đối và tương đối) thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh của mình. Hệ số vốn chủ sở hữu càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc bị sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư một lượng nhỏ.

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành phân tích chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn.

Biểu 1.3 BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.3.2 Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SX kinh doanh :

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có tài sản, bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Để đảm bảo có đủ tài sản cho hoạt động kinh doanh doanh nghiệp cần phải tập hợp nhiều biện pháp tài chính cần thiết cho việc huy động, hình thành nguồn vốn. Có thể phân loại nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp thành 2 loại :

- Nguồn tài trợ thường xuyên : là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh, bao gồm : nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay – nợ dài hạn, trung hạn.

- Nguồn tài trợ tạm thời : là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn gồm : các khoản vay ngắn hạn, các khoản vay – nợ quá hạn (kể cả vay – nợ dài hạn), các khoản chiếm dụng của người bán, người mua, của công nhân viên chức...

Có thể khái quát nguồn vốn bảo đảm cho hoạt động sản xuất – kinh doanh (nguồn tài trợ tài sản) của doanh nghiệp qua sơ đồ sau :

Sơ đồ 1.2

SƠ ĐỒ VỀ NGUỒN TÀI TRỢ TÀI SẢN

TỔNG SỐ TÀI SẢN	Tài sản dài hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu dài hạn - TSCĐ - Góp vốn liên doanh - Bất động sản đầu tư - Đầu tư tài chính dài hạn - Tài sản dài hạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> Vốn chủ sở hữu - Vay dài hạn - Nợ dài hạn - Vay trung hạn - Nợ trung hạn 	Nguồn tài trợ thường xuyên	TỔNG SỐ NGUỒN TÀI TRỢ
	Tài sản ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền - Đầu tư tài chính ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn - Hàng tồn kho - Tài sản ngắn hạn khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Vay ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Chiếm dụng bất hợp pháp 	Nguồn tài trợ tạm thời	

Khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trước hết, cần liệt kê tất cả nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ (kỳ phân tích và kỳ gốc), từ đó, sử dụng phương pháp so sánh để biết được tình hình biến động của nguồn vốn trên tổng số cũng như từng loại. Tiếp theo, cần tính ra và so sánh tổng nhu cầu về tài sản với nguồn tài trợ thường xuyên. Nếu tổng số nguồn vốn tài trợ thường xuyên có đủ hoặc lớn hơn tổng số nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần sử dụng số thừa này một cách hợp lý. Ngược lại, khi nguồn tài trợ thường xuyên không đủ đáp ứng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp phải có biện pháp huy động và sử dụng phù hợp.

1.3.3.3 Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu:

❖ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán

Tình hình tài chính doanh nghiệp được thể hiện khá rõ nét qua các tỷ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa các khoản có khả năng thanh toán trong thời kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Nhóm tỷ số này bao gồm các tỷ số chủ yếu sau:

- **Tỷ số thanh toán tổng quát:** tỷ số này phản ánh khả năng thanh toán chung của các loại tài sản ở doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- **Tỷ số thanh toán nhanh:** Tỷ số thanh toán nhanh được tính toán dựa trên những tài sản ngắn hạn có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm tất cả tài sản ngắn hạn trừ hàng tồn kho.

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán hàng tồn kho bởi trên thực tế hàng tồn kho kém thanh khoản hơn cả vì phải mất nhiều thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

- **Tỷ số thanh toán ngắn hạn:** Phản ánh một đồng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- **Tỷ số thanh toán tức thời:** tỷ số này cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng vốn bằng tiền. Nếu chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền và tình hình tài chính khả quan.

$$\text{Tỷ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ đến hạn}}$$

❖ **Nhóm tỷ số về năng lực hoạt động:**

- **Vòng quay các khoản phải thu:** dùng để đo lường hiệu quả quản lý các khoản phải thu. Các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác...

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu,... Khi khách hàng thanh toán tất cả các hóa đơn của

họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Trong đó:

Các khoản phải thu bình quân được tính bằng phương pháp bình quân khoản phải thu (mã số 130 phần tài sản) trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu thuần được tính là tổng doanh thu thuần của ba loại hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động bất thường)

- Hiệu suất sử dụng tài sản:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng tài sản đo lường 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

- Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay hàng tồn kho cho biết số ngày luân chuyển hàng tồn kho. Số ngày luân chuyển hàng tồn kho càng ngắn càng tốt.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU BẮC GIANG

2.1 Khái quát chung về công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang tiền thân là nông trường quốc doanh Lục Ngạn, được thành lập ngày 23.10.1963. Ngày 7.5.1993 được tái lập lại doanh nghiệp nhà nước theo quyết định 328 NN.TCCB/QĐ với tên gọi là Nông trường Lục Ngạn.

Năm 1998 nông trường Lục Ngạn được đổi tên thành Công ty Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang theo quyết định số 133/1998 QĐ/ NN. TCCB ngày 06.09.1998 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Ngày 01.03.2005 được Cổ phần hóa theo quyết định số 3307/QĐ/BNN.TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Tên gọi đầy đủ: Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.
- Tên giao dịch tiếng anh: Bac Giang foodstuff Export Join stock company.
- Tên viết tắt: BAVECO.
- Địa chỉ: Số 137 Phố Kim – Phượng Sơn – Lục Ngạn – Bắc Giang.
- Tel : 0240 389 1144/1114 – Fax: 0240 389 1165/1234.
- Email: cttpxkg@hnn.vn
- Website: BAVECO.com.vn
- Hình thức hạch toán: Hạch toán độc lập
- Giao dịch tại ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Giang.
- Số tài khoản: 43110000000199.
- Mã số thuế: 2400119596.

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

Ngành nghề kinh doanh: Trồng và chế biến các loại rau quả và nông sản. Bán buôn bán lẻ các loại mặt hàng nông sản thực phẩm, nước giải khát, xuất khẩu

nông sản và các sản phẩm do công ty sản xuất ra.

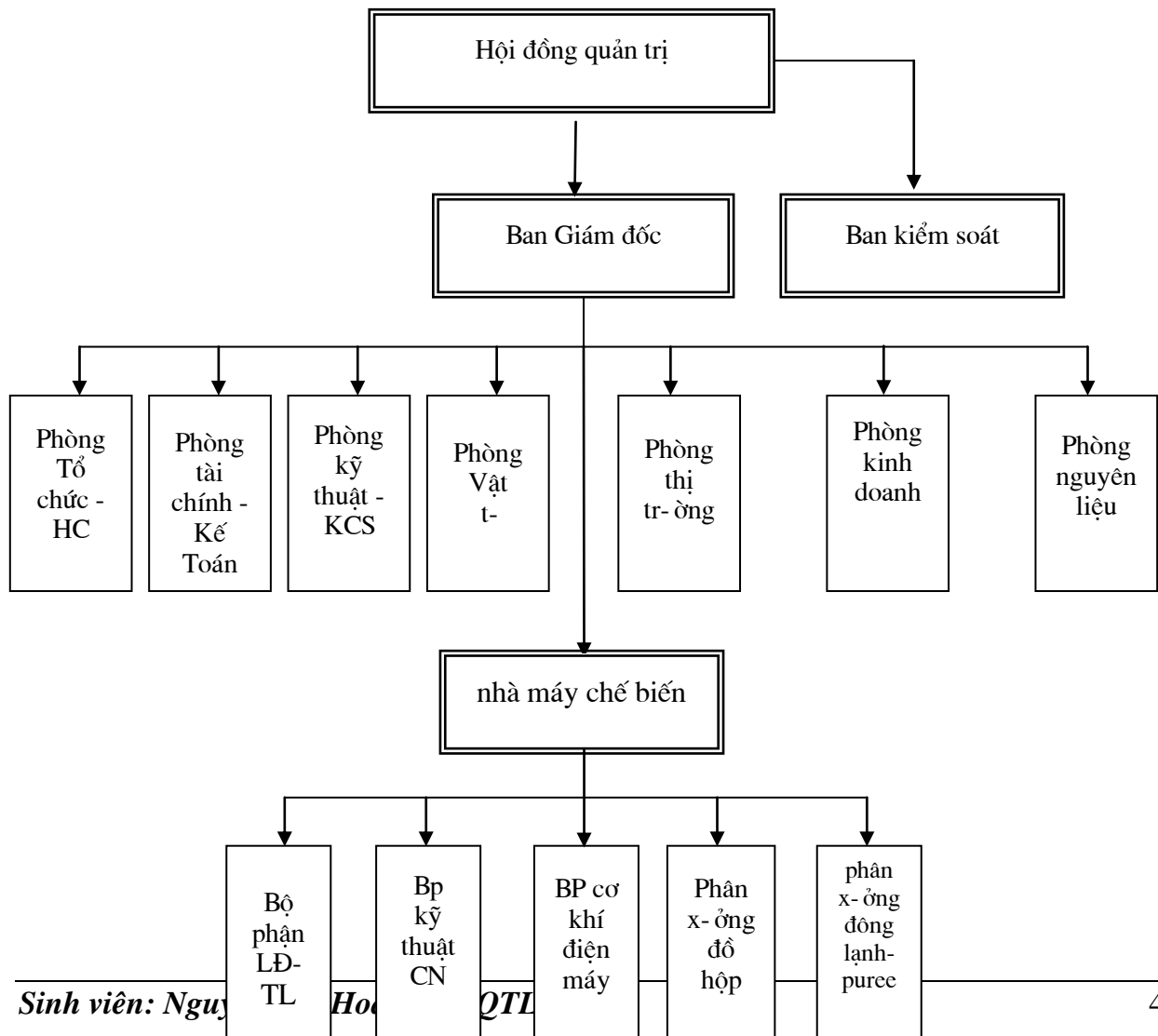
Công ty có 4 dây chuyền sản xuất chính:

- Dây chuyền sản xuất chế biến đồ hộp rau quả công suất 3000 tấn sản phẩm /năm. Với tổng vốn đầu tư ban đầu là 5 tỷ đồng.
- Dây chuyền chế biến rau quả lạnh đông IQF công suất 2000 tấn sản phẩm /năm. Với tổng vốn đầu tư ban đầu là 13 tỷ đồng.
- Dây chuyền chế biến pu- rê hoa quả (nước ép hoa quả) công suất 2000 tấn sản phẩm / năm. Với tổng số vốn đầu tư ban đầu là 7 tỷ đồng.
- Dây chuyền sản xuất nước quả và dây chuyền nước uống tinh khiết với tổng vốn đầu tư là 3 tỷ đồng.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

Dưới đây là mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty.

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang



Với tổ chức bộ máy quản lý như trên mỗi bộ phận đều có một chức năng và quyền hạn nhất định.

Hội đồng quản trị: là cơ quan quản trị cao nhất của công ty, bao gồm các cổ đông tham gia góp vốn trong công ty, người có cổ phiếu cao nhất được bầu làm Chủ tịch hội đồng quản trị. Các cổ đông có quyền tham gia biểu quyết đóng góp ý kiến đối với sự phát triển của Công ty, nhưng quyết định quan trọng vẫn thuộc về Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi công ty phù hợp với pháp luật quản lý hoặc chỉ đạo hoạt động kinh doanh của công ty trong phạm vi hoạt động của mình.

Ban giám đốc:

- Giám đốc công ty:
 - Là người đại diện pháp nhân của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của công ty. Là chủ tài khoản và trực tiếp chỉ đạo công tác tài chính của Công ty
 - Xây dựng kế hoạch phát triển công ty qua các giai đoạn: Ngắn, trung, dài hạn, chỉ đạo các đơn vị, bộ phận thực hiện theo kế hoạch.
 - Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty: tổ chức chỉ đạo kinh doanh xuất nhập khẩu, kế hoạch đầu tư, quản lý tổ chức, quản lý nhân sự....
- Phó giám đốc công ty.
 - Giúp việc Giám đốc công ty trong lĩnh vực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về các hoạt động liên quan.
 - Trực tiếp chỉ đạo các vấn đề kỹ thuật sản xuất và chất lượng sản phẩm.
 - Là người được chỉ định làm đại diện lãnh đạo về chất lượng.

Ban kiểm soát:

- Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động của hội đồng quản trị và ban điều hành của công ty.

Phòng tổ chức - HC

- Thực hiện các hoạt động liên quan tới công tác hành chính.

- Xây dựng kế hoạch nhân lực ngắn hạn(thời vụ) và dài hạn cho công ty. Tiến hành công tác tuyển dụng, đào tạo, sắp xếp và quản lý nguồn nhân lực. Đảm bảo việc thực hiện các chế độ của người lao động trong công ty đúng với điều lệ của công ty và các quy định hiện hành của nhà nước.
- Thực hiện các công việc khác do Giám đốc công ty giao.

Phòng tài chính – kế toán

- Tham mưu cho Giám đốc về tài chính của doanh nghiệp. Đảm bảo tài chính cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Thực hiện các công tác kế toán tài chính, công tác hạch toán kinh tế trong công ty theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ của công ty.
- Thực hiện các công việc khác do giám đốc công ty giao.

Phòng kỹ thuật –KCS

- Kiểm tra quá trình sản xuất, đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình chế biến.

Phòng thị trường

- Quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại, tiếp xúc khách hàng và tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước. Trực tiếp thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và các nghiệp vụ liên quan của công ty.
- Ghi nhận và giải quyết các ý kiến phản hồi của khách hàng. Đề xuất các nội dung phát triển thị trường, cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Phòng nguyên liệu

- Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu rau quả cung cấp cho sản xuất kinh doanh của công ty.
- Tổ chức việc cung ứng nguyên liệu theo tiến độ, thời vụ và các tiêu chuẩn phẩm chất theo đúng quy định của công ty.

Phòng vật tư

- Cung ứng vật tư theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quản lý vật tư, kho thành phẩm. Đảm nhiệm khâu hoàn thiện đóng gói bóc xếp giao hàng cho các khách hàng tại kho sản phẩm của công ty.

- Đảm bảo việc bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, vật liệu, sản phẩm phục vụ cho sản xuất tại nhà máy của công ty.

Phòng kinh doanh

- Hoạch định chiến lược kinh doanh.
- Điều hành triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh.

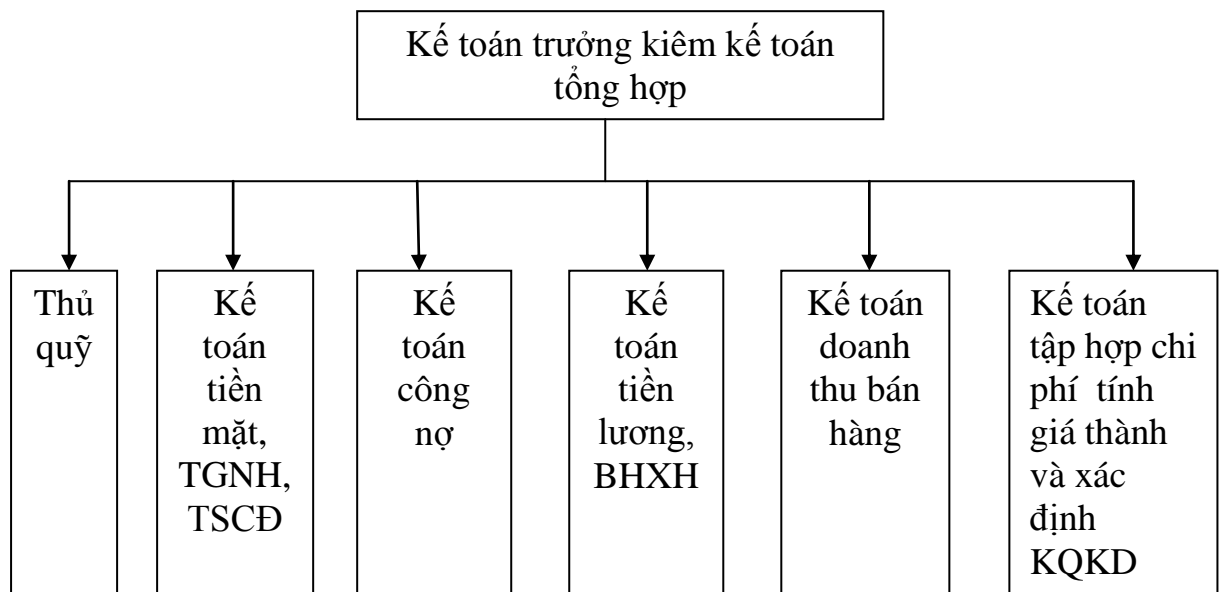
Nhà máy chế biến

- Sản xuất theo yêu cầu của phòng kinh doanh.
- Quản lý quá trình sản xuất, chế biến.
- Thực hiện việc sản xuất, chế biến theo yêu cầu về sản phẩm.
- Quản lý trang thiết bị của công ty.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.

2.1.4.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Để thực hiện được các yêu cầu của công tác quản lý và hạch toán thống nhất công ty đã áp dụng mô hình tổ chức kế toán tập trung theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty BAVECO

Theo sơ đồ trên:

Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:

- Là người giúp việc cho Giám đốc công ty, tổ chức chỉ đạo toàn bộ hệ thống kế toán, thống kê tài chính trong công ty, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc công ty và sự chỉ đạo kiểm tra về mặt chuyên môn của các cơ quan quản lý tài chính của nhà nước, tham vấn cho giám đốc để có thể ra các quyết định hợp lý.

- Đồng thời tổng hợp các số liệu kế toán trên cơ sở số liệu sổ sách do kế toán viên cung cấp và tiến hành lập báo cáo tài chính, trực tiếp thông báo, cung cấp thông tin nhằm tư vấn cho giám đốc Công ty về vấn đề tài chính kế toán của Công ty.

Thủ quỹ

Có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt và báo cáo với kế toán trưởng về tình hình nhập, xuất tiền mặt trong ngày.

Kế toán TSCĐ, kiêm kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

- Theo dõi tình hình biến động của tài sản, trích khấu hao. Cuối năm tiến hành kiểm kê và lập biên bản kiểm kê.
- Theo dõi việc nhập, xuất quỹ tiền mặt, biến động tiền gửi ngân hàng, giao dịch với ngân hàng.

Kế toán công nợ

- Theo dõi tình hình thanh toán với nhà cung cấp, với khách hàng.
- Thay mặt kế toán trưởng giải quyết các công việc khi kế toán trưởng đi vắng.

Kế toán tiền lương – BHXH

- Tập hợp các chứng từ hóa đơn, các bảng theo dõi lao động, bảng chấm công... để làm căn cứ tính lương theo chế độ hợp lý.

Kế toán doanh thu bán hàng

- Theo dõi tình hình bán hàng của công ty hàng ngày, tổng hợp các hóa đơn chứng từ để hạch toán.

Kế toán tập hợp chi phí tính giá thành và xác định Kết quả kinh doanh

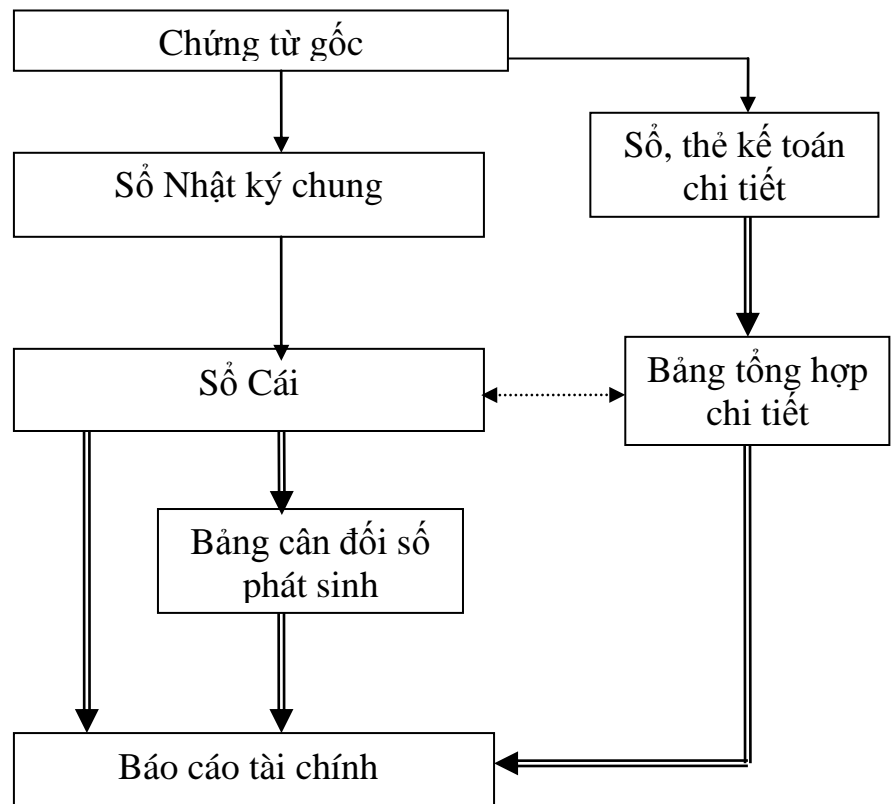
- Có nhiệm vụ hạch toán và theo dõi chi phí của doanh nghiệp để từ đó có cơ sở tính toán tập hợp các khoản chi phí phát sinh từ đó tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh mà công ty đạt được.

2.1.4.2 Hình thức kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

❖ Hình thức kế toán:

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý, tạo điều kiện cho công tác hạch toán được thuận lợi công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

Sơ đồ 2.3. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow
Ghi cuối kỳ : \Longrightarrow
Đối chiếu : \longleftrightarrow

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi vào sổ Nhật ký chung và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối kỳ cộng số liệu trên Sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết(được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập báo cáo tài chính.

❖ Chính sách, phương pháp kế toán áp dụng tại công ty:

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Công ty tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Hệ thống các chứng từ, sổ sách, tài khoản, báo cáo kế toán của công ty áp dụng theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2 Thực trạng tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

2.2.1 Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp như sổ cái các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản,...

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán lập tại ngày 31/12/2009

- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh lập tại ngày 31/12/2010

2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

2.2.2.1 Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ Nhật ký chung

Hàng tháng, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán nhập vào máy tính có chứng từ hay không, thông tin trên chứng từ có được phản ánh trung thực, đầy đủ và chính xác hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải xử lý kịp thời.

Các bước kiểm tra như sau:

Bước 1: Kế toán tiến hành in sổ Nhật ký chung.

Bước 2: Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Nhật ký chung. Cụ thể:

- Số lượng chứng từ khớp với số lượng các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

- Đảm bảo nội dung kinh tế từng chứng từ khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung .

- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.

- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong sổ nhật ký chung.

- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung, và ngày ghi sổ chứng từ.

Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

VD: Ngày 07/12/2010, công ty cổ phần thực phẩm Bắc Giang thanh toán tiền mua túi nilon cho công ty TNHH thương mại và sản xuất Thành Đăng qua Ngân hàng Đầu tư và phát triển, số tiền 29.640.600 đ.

Căn cứ vào ủy nhiệm chi (Biểu 2.1), kế toán tiến hành đối chiếu số liệu trên ủy nhiệm chi với sổ nhật ký chung (Biểu 2.2).

Biểu 2.1

ỦY NHIỆM CHI / PAYMENT ORDER

Ngày/Date: 7/12/2010

Số /No: 251

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN / APPLICANT

Tên tài khoản/ Acct's name : Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Số tài khoản/ Acct No. : 43110000000199

Tại ngân hàng Đầu tư và phát triển_chi nhánh/At BIDV_Branch: Bắc Giang

ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG / BENEFICIARY

Đơn vị thụ hưởng/ Beneficiary: Công ty TNHH TM và sản xuất Thành Đăng

Số tài khoản/ Acct No. : 541160000288

CMND/Hộ chiếu/ ID CARD/PP No.....Ngày cấp/ Date.....Nơi cấp/ Place.....

Tại ngân hàng/Beneficiary's bank : Đầu tư và phát triển – CN Hà Nội

Tỉnh, TP/ Province, City : Hà Nội

Số tiền bằng chữ/ Amount in words: Hai mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn sáu trăm đồng.

Bằng số/ In figures: 29.640.600

Nội dung/ Details: Thanh toán tiền mua túi nilon PE HD 18241.

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN / Applicant

NGÂN HÀNG BIDV

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

Ghi sổ ngày/ Post Date: 7/12/2010

Chief Accountant

Account Holder

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

Teller

Supervisor

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Biểu 2.2

Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010

Loại CT	Số CT	Ngày CT	Diễn Giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền
PT	653	1/12/2010	Thu tiền hàng	111	131	18,632,140
PT	654	1/12/2010	Thu tiền hàng	111	131	12,595,150
PT	655	2/12/2010	Thu tiền tạm ứng thừa	111	141	1,000,000
.....
PC	852	4/12/2010	Tạm ứng tiền sửa chữa ô tô	141	111	5,000,000
GBC	224	4/12/2010	Công ty XNK Rau Quả trả tiền hàng	112	131	692,471,897
PC	856	5/12/2010	Chi tiếp khách	642	111	3,650,000
.....
PC	859	6/12/2010	Trả tiền cho Caform	331	111	125,320,150
UNC	251	7/12/2010	Trả tiền mua túi nilon HD 18421	331	112	29,640,600
.....
GBC	225	8/12/2010	Công ty Geimex trả tiền hàng	112	331	326,615,316
.....
PT	662	10/12/2010	Thu tiền bán hàng bà Yên	111	131	39,981,818
HDGTGT	48606	15/12/2010	Bán hàng cho Ingredien trade	131	511	528,920,000
			Bán hàng cho Ingredien trade	131	3331	52,892,000
PC	889	16/12/2010	Trả tiền mua gác quả	331	111	31,120,800
PC	890	17/12/2010	Thanh toán tiền mua gác quả	331	111	12,058,000
PN	660	19/12/2010	Nhập kho bao bì carton	1527	331	66,792,186
			Nhập kho bao bì carton	133	331	6,679,218
.....
HDGTGT	48616	30/12/2010	Bán dưa bao tử cho Hiệp Long	131	511	3,960,500
			Bán dưa bao tử cho Hiệp Long	131	3331	396,050
PC	941	31/12/2010	Trả tiền bao bì carton Việt Thắng	331	111	42,988,736
			Cộng			366,859,190,021

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

(Nguồn: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2010 của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang)

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

2.2.2.2 Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản:

Hàng tháng, kế toán kiểm tra, điều chỉnh số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết nhằm phát hiện sai sót số liệu ở sổ chi tiết tài khoản, để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với số liệu thực tế.

Biểu 2.3

<p>HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 15 tháng 12 năm 2010</p>			<p>Mẫu số: 01 GTKT-3LL QV/2010B 0048606</p>		
Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang Địa chỉ: Phượng Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang Số tài khoản: 43110000000199 Điện thoại:.....MS thuế :2400119596					
Họ tên người mua hàng: Nguyễn Khánh Chi Tên đơn vị: Công ty Ingredien Trade Địa chỉ: Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội Số tài khoản: Hình thức thanh toán:.....MS thuế :0200380766					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Gấc Puree lạnh đông	Kg	8000	66,115	528,920,000
Cộng tiền hàng:					528,920,000
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT:	52,892,000
Tổng cộng tiền thanh toán:					581,812,000
Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm tám một triệu tám trăm mười hai nghìn đồng chẵn.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)</i>					

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Biểu 2.4

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-BắcGiang

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản :131

Đối tượng : Công ty Ingredien Trade (131- IT)

Năm :2010

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				253,168,220	
.....
2/12/2010	HDGTGT48603	2/12/2010	Bán hàng chưa thu tiền	511	82,165,892		132,654,324	
				3331	8,216,589		140,870,913	
15/12/2010	HDGTGT48606	15/12/2010	Bán hàng chưa thu tiền	511	528,920,000		669,790,913	
				3331	52,892,000		722,682,913	
25/12/2010	PT674	25/12/2010	Cty Ingredien Trade thanh toán tiền hàng	111		352,624,880	370,058,033	
.....
			Cộng số phát sinh		1,062,187,850	468,540,653		
			Số dư cuối kỳ				846,815,417	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

Lưu Xuân Cường

Kế toán trưởng

Ngô Thị Tuất

(Nguồn: Trích Sổ chi tiết thanh toán với người mua 131 - IT của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2010)

2.2.2.3 Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan, giữa sổ chi tiết với bảng tổng hợp chi tiết:

Hàng tháng, kế toán viên tiến hành kiểm tra số liệu giữa sổ nhật ký chung và sổ cái các TK có liên quan nhằm phát hiện sai sót và kịp thời điều chỉnh cho đúng với số thực tế. Đồng thời kế toán viên tiến hành kiểm tra số liệu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết nhằm phát hiện sai sót và kịp thời điều chỉnh cho đúng với số thực tế.

Sau đây, em xin trích dẫn 1 số sổ cái, Sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết của 1 số TK tại công ty.

Biểu 2.5

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
Năm 2010
Tài khoản 111 - Tiền mặt
(Từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010)

Chứng từ		Diễn giải	TK Đổi ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu		67,280,889	
		Tổng phát sinh		22,100,628,240	22,133,864,612
		Dư cuối		34,044,517	
PT653	1/12	Thu tiền hàng	131	18,632,140	
PT654	1/12	Thu tiền hàng	131	12,595,150	
PT655	2/12	Thu tiền tạm ứng thừa	141	1,000,000	
....
PC852	4/12	Tạm ứng tiền sửa chữa ô tô	141		5,000,000
...
PC856	5/12	Chi tiếp khách	642		3,650,000
.....
PT662	10/12	Thu tiền hàng	131	39,981,818	
PC889	16/12	Trả tiền mua gấc quả	331		31,120,800
...

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

(Nguồn: Trích Sổ cái TK 111 năm 2010 tại phòng Kế toán Tài chính
Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang)

Biểu số 2.6

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2010

Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng
(Từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010)

Chứng từ		Diễn giải	TK Đổi ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu		392,579,675	
		Tổng phát sinh		70,179,256,524	70,336,225,365
		Dư cuối		235,610,834	
GBC224	4/12	Công ty XNK Rau Quả trà tiền hàng	131	692,471,897	
.....
UNC251	7/12	Thanh toán tiền mua túi nilon HĐ 18421	331		29,640,600
GBC225	8/12	Geimex trả tiền hàng	131	326,615,316	
.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
Lưu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

*(Nguồn: Trích Sổ cái TK 112 năm 2010 tại phòng Kế toán Tài chính
Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang)*

Biểu số 2.7

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2010

Tài khoản 131 - Phải thu khách hàng

Chứng từ		Diễn giải	TK Đổi ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu		2,058,795,230	
		Tổng phát sinh		31,289,194,941	29,751,335,653
		Dư cuối		3,596,654,518	
PT653	1/12	Thu tiền hàng	111		18,632,140
PT654	1/12	Thu tiền hàng	111		12,595,150
GBC224	4/12	Công ty XNK Rau Quả tt tiền hàng	112		692,471,897
PT662	10/12	Thu tiền hàng bà Yên	111		39,981,818
...
HĐGTGT 48606	15/12	Bán hàng cho Công ty Ingredien Trade	511	528,920,000	
			3331	52,892,000	
HĐGTGT 48616	30/12	Bán hàng cho Cty TNHH Hiệp Long	511	3,960,500	
			3331	396,050	
.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
 Lưu Xuân Cường
 (Nguồn: Trích Sổ cái TK 131 năm 2010 tại phòng Kế toán Tài chính
 Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang)

Kế toán trưởng
 Ngô Thị Tuất

Biểu 2.8

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2010

Tài khoản 331 - Phải trả người bán
(Từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010)

Chứng từ		Diễn giải	TK Đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
		Dư đầu			3,419,885,481
		Tổng phát sinh		23,172,585,319	25,026,612,552
		Dư cuối			5,273,912,714
PC859	6/12	Trả tiền cho Cafom	111	125,320,150	
PC889	16/12	Trả tiền mua gấc quả	111	31,120,800	
PN660	19/12	Nhập kho bao bì carton	152		66,792,186
		Nhập kho bao bì carton	133		6,679,218
.....
PC941	31/12	Trả tiền bao bì Việt Thắng	111	42,988,736	
.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

*(Nguồn: Trích Sổ cái TK 331 năm 2010 tại phòng Kế toán Tài chính
Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang)*

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Biểu 2.9

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S31- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản : 131

Đối tượng : Công ty Xuất nhập khẩu Rau Quả (131- RQ)

Năm : 2010

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				254,896,236	
.....
1/12	HĐGTGT48601	1/12	Bán dưa bao tử chưa thu tiền	511	92,320,000		364,213,457	
				3331	9,232,000		373,445,457	
8/12	PT658	8/12	Cty XNK Rau Quả thanh toán tiền hàng	111		25,150,000	348,295,457	
20/12	HĐGTGT48612	20/12	Bán Gác lạnh đông chưa thu tiền	511	252,360,157		600,655,614	
				3331	25,236,015		625,891,629	
25/12	GBC229	25/12	Thu tiền hàng	112		120,000,000	505,891,629	
.....
			Cộng số phát sinh		843,407,059	569,797,669		
			Số dư cuối kỳ				528,505,626	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

(Nguồn: Trích Sổ chi tiết thanh toán với người mua 131 -RQ của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2010)

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Biểu 2.10

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S31- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản : 131

Đối tượng : Công ty TNHH Phương Đông (131- PĐ)

Năm : 2010

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				70,156,600	
2/12	HĐGTGT48602	2/12	Bán hàng cho PĐ chưa thu tiền	511	12,120,530		98,342,412	
				3331	1,212,053		99,554,465	
9/12	GBC226	9/12	Phương Đông trả tiền hàng	112		60,500,000	39,054,465	
15/12	HĐGTGT48607	15/12	Bán hàng cho PĐ chưa thu tiền	511	10,200,000		49,254,465	
				3331	1,020,000		50,274,465	
			Cộng số phát sinh		52,356,000	105,380,000		
			Số dư cuối kỳ				17,132,600	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

(Nguồn: Trích Sổ chi tiết thanh toán với người mua 131 -PĐ của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2010)

Biểu 2.11

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2010

STT	Tên người mua	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty INGREDIEN TRADE	253,168,220		1,062,187,850	468,540,653	846,,815,417	
2	Công ty TPXK Đồng Giao	167,868,624		523,890,589	438,290,689	253,468,524	
3	Công ty XNK Rau quả	254,896,236		843,407,059	569,797,669	528,505,626	
4	Công ty GEIMEX	318,436,236		1,665,035,462	1,653,600,599	329,871,099	
5	Công ty TNHH Damavands food			177,012,000	93,073,396	83,938,604	
6	Công ty TNHH Phương Đông	70,156,600		52,356,000	105,380,000	17,132,600	
...	
	Cộng	2,058,795,230		31,289,194,941	29,751,335,653	3,596,654,518	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

(Nguồn : Trích Bảng tổng hợp phải thu khách hàng của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2010)

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Biểu 2.12

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S31- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản : 331

Đối tượng : Công ty TNHH CaForm (331 - CF)

Năm : 2010

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					876,284,210
4/12	PN645	4/12	Mua axit citric chưa thanh toán	1527		10,743,600		625,321,654
				133		1,074,360		626,396,014
8/12	PC861	8/12	Thanh toán tiền mua hàng	111	125,320,150			501,075,864
17/12	PN656	17/12	Mua canxiclorua nhập kho	1527		18,877,500		519,953,364
				133		1,887,750		521,841,114
17/12	PN657	17/12	Mua phèn kép nhập kho	1527		1,250,860		523,091,974
				133		125,086		523,217,060
			Cộng số phát sinh		987,125,600	526,182,654		
			Số dư cuối kỳ					415,341,264

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

(Nguồn: Trích Sổ chi tiết thanh toán với người bán 331 - CF của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2010)

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Biểu 2.13

Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Địa chỉ:Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

Mẫu số S31- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản : 331

Đối tượng : Công ty Bao bì Việt Thắng (331 - VT)

Năm : 2010

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					70,125,850
.....
6/12	PC859	6/12	Thanh toán tiền mua bao bì	111	40,913,400			128,465,217
19/12	PN660	19/12	Mua bao bì nhập kho	152		66,792,186		195,257,403
				133		6,679,218		201,936,621
.....
31/12	PC941	31/12	Trả tiền bao bì cho Việt Thắng	111	42,988,736			168,095,818
			Cộng số phát sinh		252,158,632	350,128,600		
			Số dư cuối kỳ					168,095,818

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

(Nguồn: Trích Sổ chi tiết thanh toán với người bán 331 -VT của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2010)

Biểu 2.14

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Năm 2010

STT	Tên người bán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH Hương Dĩnh		10,239,898	120,960,000	241,920,000		131,199,898
2	DNTN Máy và thiết bị Á Châu		161,587,850	39,000,000	39,000,000		161,587,850
3	Công ty Caform		876,284,210	987,125,600	526,182,654		415,341,264
4	Công ty UR Chemical		15,689,423	72,458,975	68,594,235		11,824,683
5	Công ty TTHH Việt Nga				74,206,800		74,206,800
6	Công ty bao bì Việt Thắng		70,125,850	252,158,632	350,128,600		168,095,818
7	Công ty XNK Rau quả Phương Đông		1,301,364,700	1,502,704,540	201,339,840		
8	
	Cộng		3,419,885,481	23,172,585,319	25,026,612,552		5,273,912,714

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

(Nguồn: Trích bảng tổng hợp phải trả người của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2010)

2.2.2.4 Cuối kỳ, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán để lập bảng cân đối số phát sinh:

Cuối kỳ kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian. Sau đó tiến hành khóa sổ kế toán xác định số phát sinh và số dư của các tài khoản từ đó lập bảng cân đối số phát sinh.

Biểu 2.15

Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
Năm 2010

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	67,280,889		22,100,628,240	22,133,864,612	34,044,517	
112	Tiền gửi ngân hàng	392,579,675		70,179,256,524	70,336,225,365	235,610,834	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	174,024,000		74,736,000	125,602,350	123,157,650	
131	Phải thu của khách hàng	2,058,795,230		31,289,194,941	29,751,335,653	3,596,654,518	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			437,670,879	437,670,879		
138	Phải thu khác	789,058,704		1,804,695,717	1,404,710,709	1,189,043,712	
141	Tạm ứng	253,114,760		3,449,400,000	2,936,021,310	766,493,450	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,995,500,210		4,765,356,915	2,764,852,821	3,996,004,304	
152	Nguyên vật liệu	875,810,884		20,620,532,361	19,271,329,717	2,225,013,528	
153	Công cụ, dụng cụ	25,949,547		421,428,144	447,377,691		
154	Chi phí SXKD dở dang	693,907,527		18,172,035,507	17,998,558,632	867,384,402	
155	Thành phẩm	8,508,849,232		18,446,108,847	16,913,587,732	10,041,370,347	
211	Tài sản cố định	25,638,512,360		6,772,471,781	126,530,000	32,284,454,141	
214	Hao mòn TSCĐ		5,886,887,886		1,471,721,701		7,358,609,587
241	Chi phí xây dựng CBDD	252,954,598		171,611,466	53,645,189	370,920,875	
311	Vay ngắn hạn		18,505,985,790	6,583,455,042	13,653,320,843		25,575,851,591
331	Phải trả người bán		3,419,885,481	23,172,585,319	25,026,612,552		5,273,912,714
333	Các khoản phải nộp NN		92,129,154	703,423,858	568,887,019	42,407,685	
334	Phải trả người lao động		532,147,868	2,219,691,407	2,421,269,196		733,725,657

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

338	Phải trả, phải nộp khác		1,106,663,910	1,680,380,286	1,396,578,240		822,861,864
341	Vay dài hạn		7,269,792,199	2,280,000,000	3,868,275,840		8,858,068,039
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		80,640,589		98,944,062		179,584,651
411	Nguồn vốn kinh doanh		4,203,168,302		1,981,951,945		6,185,120,247
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			201,339,840	201,339,840		
415	Quỹ dự phòng tài chính		26,880,195		65,062,710		91,942,905
421	Lợi nhuận chưa phân phối		602,156,242	3,165,416,192	3,256,142,658		692,882,708
511	Doanh thu bán hàng			36,664,431,499	36,664,431,499		
515	Doanh thu hoạt động TC			24,357,848	24,357,848		
521	Chiết khấu thương mại			65,123,000	65,123,000		
532	Giảm giá hàng bán			67,428,000	67,428,000		
621	Chi phí NVL trực tiếp			15,721,409,832	15,721,409,832		
622	Chi phí NC trực tiếp			1,335,421,233	1,335,421,233		
627	Chi phí sản xuất chung			1,169,649,078	1,169,649,078		
632	Giá vốn hàng bán			29,493,042,331	29,493,042,331		
635	Chi phí tài chính			879,199,550	879,199,550		
641	Chi phí bán hàng			3,796,732,739	3,796,732,739		
642	Chi phí quản lý DN			1,795,632,815	1,795,632,815		
711	Thu nhập khác			458,276,887	458,276,887		
811	Chi phí khác			243,434,394	243,434,394		
821	Chi phí thuế TNDN			112,794,860	112,794,860		
911	Xác định KQKD			36,320,836,689	36,320,836,689		
	Cộng	41,726,337,616	41,726,337,616	366,859,190,021	366,859,190,021	55,772,559,963	55,772,559,963

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

2.2.2.5. Lập bảng Cân đối kế toán.

Dựa vào Sổ Cái các tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh, kế toán tiến hành lập bảng Cân đối kế toán.

Biểu 2.10

Đơn vị: Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang
Địa chỉ: Phượng Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +120+ 130 +140 +150)	100		23,117,184,947	15,834,870,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		269,655,351	459,860,564
1. Tiền	111	V.01	269,655,351	459,860,564
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,552,191,680	3,100,968,694
1. Phải thu khách hàng	131		3,596,654,518	2,058,795,230
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,955,537,162	1,042,173,464
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	13,133,768,277	10,104,517,190
1. Hàng tồn kho	141		13,133,768,277	10,104,517,190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,161,569,639	2,169,524,210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,996,004,304	1,995,500,210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	42,407,685	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		123,157,650	174,024,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		25,296,765,429	20,004,579,072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		25,296,765,429	20,004,579,072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24,925,844,554	19,751,624,474
- Nguyên giá	222		32,284,454,141	25,638,512,360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,358,609,587)	(5,886,887,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	370,920,875	252,954,598
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		48,413,950,376	35,839,449,730
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		41,444,004,516	31,007,244,991
I. Nợ ngắn hạn	310		32,585,936,477	23,737,452,792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25,575,851,591	18,505,985,790
2. Phải trả người bán	312		5,273,912,714	3,419,885,481
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		92,129,154
5. Phải trả người lao động	315		733,725,657	532,147,868
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	822,861,864	1,106,663,910
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		179,584,651	80,640,589
II. Nợ dài hạn	330		8,858,068,039	7,269,792,199
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,858,068,039	7,269,792,199
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400= 410+430)	400		6,969,945,860	4,832,204,739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	6,969,945,860	4,832,204,739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6,185,120,247	4,203,168,302
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		91,942,905	26,880,195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		692,882,708	602,156,242
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48,413,950,376	35,839,449,730

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
Luu Xuân Cường

Kế toán trưởng
Ngô Thị Tuất

Giám đốc
Nguyễn Tiến Kết

2.2.2.6 Kiểm tra, ký duyệt:

Sau khi lập xong BCDKT, kế toán trưởng sẽ in ra và tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc. Sau khi kiểm tra kế toán trưởng ký duyệt và trình Giám đốc ký.

2.3 Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán của công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang:

Phân tích bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang chưa thực hiện tổ chức phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng. Do vậy, để đảm bảo hoạt động kinh doanh trong tương lai được tốt hơn công ty cần thiết phải tiến hành phân tích báo cáo tài chính trong đó có phân tích bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU BẮC GIANG

3.1 Đánh giá thực trạng tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

3.1.1 Kết quả đạt được:

Trong thời gian thực tập tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang, em đã tìm hiểu về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty, và nhận thấy tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty đã đạt được những kết quả sau:

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán của công ty:

Công ty đã áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này đã giúp cho mỗi nhân viên kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ của bản thân, vừa đảm bảo sự tập trung, thống nhất trong công tác kế toán.

Bộ máy kế toán của công ty có 7 cán bộ kế toán trong đó một kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp và 6 kế toán viên. Công ty phân công công việc cho kế toán viên phù hợp với chức năng và trình độ của từng người, do vậy công việc đều hoàn thành có hiệu quả. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm với công việc của từng người.

Công ty luôn cập nhật các chuẩn mực, chế độ kế toán mới. Cụ thể, khi có sự thay đổi về chế độ, chuẩn mực kế toán Công ty luôn cử cán bộ kế toán đi tập huấn, đảm bảo cho công tác kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng với chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành.

❖ Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán:

Trước khi tiến hành lập BCDKT, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành hàng tháng là một trong những yếu tố quan trọng giúp việc

lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác, và phản ánh đúng tình hình kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

Bảng cân đối kế toán của công ty được lập đúng mẫu của chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006-BTC ngày 20/03/2006.

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán công ty đã quan tâm tới việc kiểm tra tính cân đối, chính xác nội dung của từng chỉ tiêu.

BCĐKT của công ty sau khi hoàn tất mọi thủ tục, đều được ban lãnh đạo của công ty kiểm tra, ký duyệt trước khi công bố.

3.1.2 Hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức lập và phân tích BCĐKT của công ty vẫn còn những hạn chế sau:

❖ Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán:

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán đều được lập theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006-BTC ngày 20/03/2006. Tuy nhiên khoản mục “ Tài sản ngắn hạn” và “ Các khoản phải thu khác” trên bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang được lập chưa đúng chế độ.

Căn cứ vào bảng cân đối Số phát sinh và bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty em nhận thấy rằng:

- Số liệu ở khoản mục “Các khoản phải thu khác” trên bảng cân đối kế toán được căn cứ từ số dư Nợ của TK 138 & Số dư Nợ TK141. Nhưng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006-BTC thì số dư nợ của tài khoản 141 phải được tổng hợp trên khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác”.

- Số liệu ở khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác” trên bảng cân đối kế toán của công ty được căn cứ từ số dư nợ TK 128 nhưng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006-BTC thì số dư Nợ của TK 128 phải được tổng hợp trên khoản mục “ Đầu tư ngắn hạn khác”.

Những sai sót này đã ảnh hưởng đến tính chính xác của số liệu trên BCĐKT năm 2010 của Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

❖ Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán:

Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Do đó khối lượng công việc mà mỗi nhân viên kế toán

đảm nhận khá nhiều. Tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, bên cạnh đó việc không sử dụng phần mềm kế toán còn khiến cho việc lập báo cáo tài chính gặp nhiều khó khăn như: không kịp thời, có thể xảy ra sai sót trong khi lập...

❖ Về tổ chức phân tích BCDKT:

Công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung cũng như phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng. Do đó nhà quản trị chưa thấy rõ về thực trạng hoạt động tài chính, chưa xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Từ đó, các nhà quản trị chưa đề ra được những giải pháp hữu hiệu và kịp thời cho hoạt động kinh doanh của công ty.

3.2 Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

3.2.1 Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

- Sự sai sót về số liệu của khoản mục “Các khoản phải thu khác” và “ Tài sản ngắn hạn khác” trên bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty đã ảnh hưởng đến tính chính xác của số liệu trên bảng cân đối kế toán.

- Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng tài chính thì số dư nợ của TK 141 phải được tổng hợp trên khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác”. Còn số dư nợ của TK 128 phải được tổng hợp trên khoản mục “Đầu tư ngắn hạn khác”.

Sau đây em xin lập lại bảng CĐKT năm 2010 của công ty.

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Biểu 3.1

Đơn vị: Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

Địa chỉ: Phượng Sơn- Lục Ngạn- Bắc Giang

Mẫu B01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +120+ 130 +140 +150)	100		23,117,184,947	15,834,870,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		269,655,351	459,860,564
1. Tiền	111	V.01	269,655,351	459,860,564
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	123,157,650	174,024,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		123,157,650	174,024,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,785,698,230	2,847,853,934
1. Phải thu khách hàng	131		3,596,654,518	2,058,795,230
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,189,043,712	789,058,704
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	13,133,768,277	10,104,517,190
1. Hàng tồn kho	141		13,133,768,277	10,104,517,190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,804,905,439	2,248,614,970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,996,004,304	1,995,500,210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	42,407,685	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		766,493,450	253,114,760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		25,296,765,429	20,004,579,072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		25,296,765,429	20,004,579,072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24,925,844,554	19,751,624,474
- Nguyên giá	222		32,284,454,141	25,638,512,360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,358,609,587)	(5,886,887,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	370,920,875	252,954,598
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		48,413,950,376	35,839,449,730
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		41,444,004,516	31,007,244,991
I. Nợ ngắn hạn	310		32,585,936,477	23,737,452,792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25,575,851,591	18,505,985,790
2. Phải trả người bán	312		5,273,912,714	3,419,885,481
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		92,129,154
5. Phải trả người lao động	315		733,725,657	532,147,868
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	822,861,864	1,106,663,910
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		179,584,651	80,640,589
II. Nợ dài hạn	330		8,858,068,039	7,269,792,199
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,858,068,039	7,269,792,199
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		6,969,945,860	4,832,204,739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	6,969,945,860	4,832,204,739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6,185,120,247	4,203,168,302
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		91,942,905	26,880,195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		692,882,708	602,156,242
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)	440		48,413,950,376	35,839,449,730

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

3.2.2 Giải pháp sử dụng phần mềm kế toán

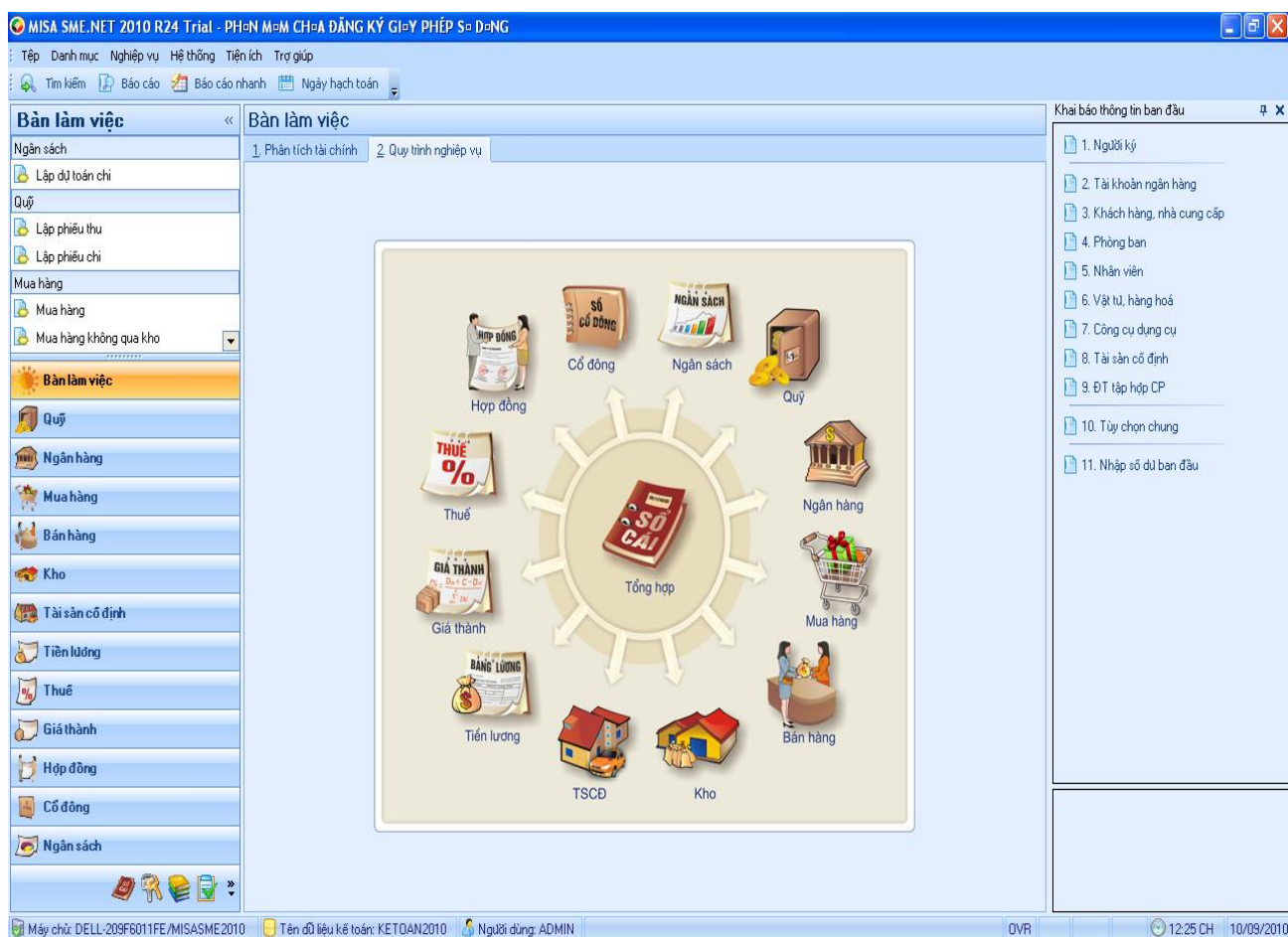
Hiện nay phần mềm kế toán là một công cụ tin học đặc lực phục vụ công tác kế toán trong doanh nghiệp. Những lợi ích của phần mềm kế toán đem lại là không thể phủ nhận. Có thể kể đến những lợi ích sau:

- Việc sử lý kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- Lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ ngày càng có nhiều phần mềm kế toán ra đời với giá cả phải chăng và có nhiều tính năng ưu việt đã được nhiều doanh nghiệp sử dụng như: Misa, FTS Accounting, Bravo...

Sau đây là giao diện của một số phần mềm:

- Giao diện phần mềm Misa SME.Net.2010



- Giao diện phần mềm BRAVO



- Giao diện phần mềm FTS Accounting



3.2.3 Giải pháp hoàn thiện tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

3.2.3.1 Xây dựng quy trình phân tích cụ thể:

Phân tích bảng cân đối kế toán là vấn đề quan trọng cần được lãnh đạo công ty quan tâm. Tuy nhiên, việc phân tích chưa được công ty thực hiện đã ảnh hưởng đến tính kịp thời và chính xác các quyết định của nhà quản trị. Xuất phát từ hạn chế trên, công ty nên tiến hành phân tích BCĐKT. Công ty nên thiết lập một quy trình phân tích BCĐKT như sau:

Bước 1: Bố trí nhân sự

Để việc phân tích được thực hiện tốt, công ty nên thiết lập một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này có thể gồm 2 người: Kế toán trưởng và trưởng phòng kinh doanh.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận phân tích, công ty cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của cán bộ phân tích bằng cách cử đi học các khóa học đào tạo ngắn hạn về phân tích tài chính.

Bước 2: Thu thập thông tin

Sưu tầm những tài liệu phục vụ cho tổ chức phân tích như: bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm phân tích, báo cáo tài chính có liên quan, các kế hoạch kinh doanh, và các thông tin cần thiết khác.

Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực, hợp lý.

Bước 3: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích là thông qua bảng cân đối kế toán có thể đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp, khả năng thanh toán ngắn hạn, cơ cấu tài chính và mức rủi ro tài chính, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Xây dựng chương trình phân tích: chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả tổ chức phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích, Công ty cần nêu rõ những vấn đề sau:

+ Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số. Có thể kết hợp các phương pháp này để phân tích, như vậy, nội

dung phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty sẽ sâu sắc hơn, đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

+ Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích BCĐKT của công ty có thể bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.

- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng.

+ Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích: Có thể thực hiện vào cuối năm tài chính.

Bước 4: Tiến hành phân tích

- Tiến hành phân tích: trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước trên, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết...

Bước 5: Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo Công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong Công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích đó.

3.2.3.2 Thực hiện nội dung phân tích:

Em xin trình bày một số nội dung phân tích như sau:

❖ Phân tích cơ cấu của tài sản và nguồn vốn

Phân tích cơ cấu tài sản: Nhằm thuận tiện cho việc phân tích cơ cấu tài sản, có thể lập bảng sau:

Biểu 3.2

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2010 so với năm 2009	
	Số tiền(đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền(đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền(đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	15,834,870,658	44.18	23,117,184,947	47.74	7,282,314,289	45.99
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	459,860,564	1.28	269,655,351	0.56	-190,205,213	-41.36
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	174,024,000	0.49	123,157,650	0.25	-50,866,350	-29.23
III. Các khoản phải thu	2,847,853,934	7.95	4,785,698,230	9.88	1,937,844,296	68.05
IV. Hàng tồn kho	10,104,517,190	28.19	13,133,768,277	27.13	3,029,251,087	29.98
V. Tài sản ngắn hạn khác	2,248,614,970	6.27	4,804,905,439	9.92	2,556,290,469	113.68
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	20,004,579,072	55.82	25,296,765,429	52.25	5,292,186,357	26.45
II. Tài sản cố định	20,004,579,072	55.82	25,296,765,429	52.25	5,292,186,357	26.45
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	35,839,449,730	100	48,413,950,376	100	12,574,500,646	35.09

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2009, 2010)

Phân tích sự biến động của tài sản:

Tài sản ngắn hạn trong năm 2010 tăng so với năm 2009 là 7.282.314.289 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 45.99%. Nguyên nhân chủ yếu là do:

Tài sản ngắn hạn khác tăng 2.556.290.469 tương ứng với tỷ lệ tăng là 113.68% chủ yếu là do Chi phí trả trước ngắn hạn tăng. Chỉ tiêu này tăng lên một cách đột biến như vậy là do trong năm công ty đã mua tài liệu kỹ thuật phục vụ cho sản xuất một số mặt hàng mới, sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất rau quả lạnh đông IQF.

Hàng tồn kho tăng 3.029.251.087 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 29.98%. Hàng tồn kho tăng lên là do trong năm số lượng sản phẩm bán ra chậm. Điều này là không tốt vì sản phẩm của công ty có thời gian sử dụng ngắn. Nếu không được tiêu thụ nhanh thì sẽ bị hỏng không thu hồi được giá trị. Vì vậy doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để thanh lý số hàng tồn kho bị ứ đọng, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho.

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 1.937.844.296 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 68.05%. Chủ yếu là do phải thu khách hàng tăng và các khoản phải thu khác cũng tăng. Nguyên nhân là trong năm công ty đã sử dụng chính sách bán chịu để mở rộng thị trường, tăng doanh số, củng cố mối quan hệ lâu dài với khách hàng.

Tài sản cố định năm 2010 tăng so với năm 2009 là 5.292.186.357 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 26.45%. Điều này chứng tỏ công ty đã quan tâm đến việc đầu tư vào tài sản cố định, đổi mới kỹ thuật, công nghệ, tạo tiền đề cho việc tăng năng lực sản xuất trong tương lai.

Phân tích cơ cấu của tài sản:

Khi xem xét về tỷ trọng từng khoản mục tài sản thì tài sản ngắn hạn của công ty năm 2009 chiếm 44.18% trong tổng tài sản, năm 2010 tăng 3.56% đạt 47.74%. Nguyên nhân của sự tăng lên này chủ yếu là do tỷ trọng của các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác tăng lên. Điều này thể hiện công ty đang đẩy nhanh công tác tiêu thụ sản phẩm và đầu tư vào việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

Tỷ trọng tài sản cố định năm 2009 chiếm 55.82% trong tổng tài sản nhưng sang năm 2010 giảm 3.57% còn 55.25%. Tuy tỷ trọng tài sản cố định giảm nhưng cơ cấu tài sản của công ty không có sự thay đổi nhiều và vẫn phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Phân tích cơ cấu của nguồn vốn:

Việc phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh. Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn, khi tiến hành phân tích có thể lập bảng sau:

Biểu 3.3

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2010 so với năm 2009	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng(%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	31,007,244,991	86.51	41,444,004,516	85.61	10,436,759,525	33.66
I. Nợ ngắn hạn	23,737,452,792	66.23	32,585,936,477	67.31	8,848,483,685	37.28
II. Nợ dài hạn	7,269,792,199	20.28	8,858,068,039	18.30	1,588,275,840	21.85
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	4,832,204,739	13.48	6,969,945,860	14.40	2,137,741,121	44.24
I. Vốn chủ sở hữu	4,832,204,739	13.48	6,969,945,860	14.40	2,137,741,121	44.24
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	35,839,449,730	100	48,413,950,376	100	12,574,500,646	35.09

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2009, 2010)

Phân tích sự biến động của nguồn vốn:

Nợ phải trả năm 2010 so với năm 2009 tăng 10.436.759.525 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 33.66%. Trong đó các khoản mục nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đều tăng.

Nợ ngắn hạn của công ty tăng 8.848.483.658 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 37.28%. Sự tăng lên của khoản mục này chủ yếu là do: Vay ngắn hạn tăng và phải trả người bán tăng. Nợ phải trả người bán tăng lên là do doanh nghiệp thiếu khả năng thanh toán, không thể thanh toán đúng hạn các khoản nợ cho các nhà cung cấp.

Nợ dài hạn tăng 1.588.275.540 tương ứng với tỷ lệ tăng là 21.85%. Nguyên nhân tăng lên của khoản mục này là do công ty đã vay vốn để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng 2.137.741.121 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 44.24%. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên chủ yếu là do công ty đã phát hành cổ phiếu để huy động vốn và sự tăng lên của lợi nhuận

Phân tích cơ cấu của nguồn vốn:

Về cơ cấu nguồn vốn cả đầu năm và cuối năm nợ phải trả đều chiếm tỉ trọng lớn và có xu hướng giảm.

Nợ phải trả của công ty năm 2009 chiếm 86.51% trong tổng nguồn vốn nhưng sang năm 2010 giảm 0.9% xuống còn 85.61%. Tuy vậy nhưng tỷ trọng nợ phải trả của công ty vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn. Qua đây nhận thấy khả năng đảm bảo về mặt tài chính của công ty là rất thấp.

Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng vốn năm 2010 là 14.40% tăng 0.92% so với năm 2009. Tuy nhiên tỷ trọng chỉ tiêu này thấp hơn nhiều tỷ trọng nợ phải trả.

❖ Phân tích khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ

phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp.

Biểu 3.4

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

ĐVT: Lần

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2010 so với năm 2009
Tỷ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	1.16	1.17	+ 0.01
	Nợ phải trả			
Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn	0.67	0.71	+ 0.04
	Tổng nợ ngắn hạn			
Tỷ số thanh toán nhanh	Tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho	0.24	0.31	+ 0.07
	Tổng nợ ngắn hạn			

(Nguồn: bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang năm 2009,2010)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Tỷ số thanh toán tổng quát của công ty ở hai năm đều thấp. Năm 2010 tăng nhẹ 0.01 lần so với năm 2009. Tuy vậy các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Tỷ số thanh toán tổng quát của công ty tuy thấp nhưng vẫn có thể được coi là an toàn. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do

- Công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn làm cho vòng quay vốn lưu động giảm.
- Công tác thu hồi nợ kém hiệu quả do đó để đảm bảo nhu cầu vốn cho kinh doanh công ty đã tăng cường vay nợ ngắn hạn.

Tỷ số thanh toán ngắn hạn của công ty năm 2010 tăng 0.04 lần so với năm 2009. Tuy nhiên tỷ số này còn quá thấp. Đó là vì vốn lưu động còn bị ứ đọng do nợ phải thu của khách hàng và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn. Như vậy công ty đang gặp khó khăn về vấn đề thanh toán.

Tỷ số thanh toán nhanh của công ty là quá thấp: Năm 2009 đạt 0.24 lần, năm 2010 tăng 0.07% đạt 0.31 lần. Tình trạng này xuất phát từ tình hình công nợ phải thu tồn đọng nhiều. Hệ số thanh toán nhanh thấp như vậy chứng tỏ công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nhanh các khoản nợ, công ty cần phải có biện pháp khắc phục tình trạng này.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang, em đã thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin kế toán mà bảng cân đối kế toán đem lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty.

Để hoàn thành được bài khóa luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn Ths. Trần Thị Thanh Phương cùng ban lãnh đạo và các anh chị phòng tài chính kế toán của công ty. Em xin gửi lời cảm ơn tới cô giáo hướng dẫn **Ths. Trần Thị Thanh Phương** cùng các thầy cô và các anh chị trong công ty đã tận tình giúp đỡ em.

Do thời gian có hạn và kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 01 tháng 07 năm 2011

Sinh viên

Nguyễn Thị Hoa

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phân tích tài chính doanh nghiệp (do nhà xuất bản đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh phát hành)

Do Th.s Ngô Kim Phượng (chủ biên), TS. Lê Thị Thanh Hà, Th.s Lê Mạnh Hưng, Th.s Lê Hoàng Vinh biên soạn.

2. Phân tích hoạt động kinh doanh(Do nhà xuất bản Thống kê phát hành)

Do Th.s Phan Đức Dũng biên soạn.

3. Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính (Quyển 1&2)

4. Chuẩn mực kế toán số 21, 25

Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5. Thông tư 244 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

6. Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.

7. Website: Taichinhketoan.com.vn

Danketoan.com

Webketoan.com

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính:.....	3
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính:.....	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính:	4
1.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính:	5
1.1.4 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành	8
1.1.4.1 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp:.....	8
1.1.4.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	9
1.1.4.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính	10
1.1.4.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính	10
1.1.4.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính	11
1.1.4.6. Công khai báo cáo tài chính	11
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:	12
1.2.1 Mục đích của bảng cân đối kế toán:.....	12
1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán:.....	12
1.2.1.2 Mục đích của bảng cân đối kế toán:.....	12
1.2.2 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán:	12
1.2.3 Kết cấu, nội dung và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:.....	13
1.2.3.1 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:.....	13
1.2.3.2 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN) 20	
1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích BCĐKT	33
1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán:.....	33
1.3.2 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân	

đôi kế toán:	34
1.3.2.1 Phương pháp so sánh:	34
1.3.2.2 Phương pháp tỷ số	35
1.3.2.3 Phương pháp số cân đối.....	37
1.3.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán:	37
1.3.3.1 Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:	37
1.3.3.2 Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SX kinh doanh :..	40
1.3.3.3 Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu:	41
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU BẮC GIANG.....	44
2.1 Khái quát chung về công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	44
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty	44
2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.	44
2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.	45
2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.	48
2.1.4.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty	48
2.1.4.2 Hình thức kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.	49
2.2 Thực trạng tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.....	51
2.2.1 Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán	51
2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc giang.....	51
2.2.2.1 Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ Nhật ký chung.....	51
2.2.2.2 Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản.....	53

2.2.2.3 Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan, giữa sổ chi tiết với bảng tổng hợp chi tiết:	58
2.2.2.5. Lập bảng Cân đối kế toán.....	75
2.2.2.6 Kiểm tra, ký duyệt:.....	78
2.3 Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán của công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang:.....	78
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU BẮC GIANG	79
3.1 Đánh giá thực trạng tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.	79
3.1.1 Kết quả đạt được:	79
3.1.2 Hạn chế:.....	80
3.2 Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.	81
3.2.1 Giải pháp hoàn thiện tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.	81
3.2.2 Giải pháp sử dụng phần mềm kế toán.....	85
3.2.3 Giải pháp hoàn thiện tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty CP thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang.	87
3.2.3.1 Xây dựng quy trình phân tích cụ thể:.....	87
3.2.3.2 Thực hiện nội dung phân tích:	88
KẾT LUẬN	99
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	100